

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Đến 30/06/2019	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		208,754,908,494	128,856,685,582
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	20,183,629,819	6,716,559,064
111	1. Tiền		20,183,629,819	6,716,559,064
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.11	1,000,000,000	1,000,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,000,000,000	1,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		148,145,494,538	97,753,776,413
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	60,807,465,453	25,910,654,731
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	57,197,515,894	71,912,126,378
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	30,392,070,274	1,622,552,387
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(251,557,083)	(1,691,557,083)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	33,457,586,121	19,341,659,872
141	1. Hàng tồn kho		33,457,586,121	19,341,659,872
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5,968,198,016	4,044,690,233
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5,845,139,057	3,921,631,274
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		123,058,959	123,058,959
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		453,136,237,762	464,388,352,842
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3,035,000,000	3,035,000,000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Đến 30/06/2019	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	3,035,000,000	3,035,000,000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		319,369,227,993	339,337,808,008
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	301,045,236,595	319,963,690,610
222	- Nguyên giá		514,505,462,559	514,005,252,559
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(213,460,225,964)	(194,041,561,949)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.08	17,558,991,398	18,609,117,398
225	- Nguyên giá		23,759,747,389	23,759,747,389
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(6,200,755,991)	(5,150,629,991)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	765,000,000	765,000,000
228	- Nguyên giá		765,000,000	765,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	44,565,975,104	42,625,703,895
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		44,565,975,104	42,625,703,895
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	67,322,000,000	67,322,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		67,322,000,000	67,322,000,000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18,844,034,665	12,067,840,939
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	18,844,034,665	12,067,840,939
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		661,891,146,256	593,245,038,424

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Đến 30/06/2019	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		258,233,964,403	203,497,051,793
310	I. Nợ ngắn hạn		122,429,817,022	83,935,365,462
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	35,145,732,748	16,431,881,603
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		206,888,036	401,750,203
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	5,690,243,141	7,562,270,515
314	4. Phải trả công nhân viên		292,954,719	278,900,266
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		85,402,975	85,402,975
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15		1,000,000,000
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	80,907,502,573	58,074,067,070
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		101,092,830	101,092,830
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		135,804,147,381	119,561,686,331
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15	34,184,792,252	19,190,908,252
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	101,619,355,129	100,370,778,079
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Đến 30/06/2019	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		403,657,181,853	389,747,986,631
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	403,657,181,853	389,747,986,631
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		348,000,000,000	348,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		348,000,000,000	348,000,000,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		439,500,000	439,500,000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18,000,000	18,000,000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		55,199,681,853	41,290,486,631
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		41,290,486,631	17,300,524,555
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		13,909,195,222	23,989,962,076
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		661,891,146,256	593,245,038,424

Hiền





Nguyễn Thị Hiền
Người lập biểu

Tổng Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 2/2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	121,292,356,837	73,896,176,801	225,109,827,306	147,792,353,602
2. Các khoản giảm trừ		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	121,292,356,837	73,896,176,801	225,109,827,306	147,792,353,602
4. Giá vốn hàng bán	VI.03	104,380,589,912	61,407,945,281	197,222,321,173	122,815,890,562
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		16,911,766,925	12,488,231,520	27,887,506,133	24,976,463,040
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	13,128,307	0	25,015,358	0
7. Chi phí tài chính	VI.05	2,666,724,457	3,547,451,889	5,088,966,295	7,094,903,778
- Trong đó: Chi phí lãi vay		2,351,068,931	3,012,415,373	4,883,323,334	6,024,830,745
8. Chi phí bán hàng	VI.06	1,745,112,222	1,478,752,512	2,937,265,407	2,957,505,023
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	1,701,123,644	1,564,004,140	3,287,697,622	3,128,008,280
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		10,811,934,909	5,898,022,980	16,598,592,167	11,796,045,959
11. Thu nhập khác	VI.08	2,417,212,612		2,417,212,612	
12. Chi phí khác	VI.09	172,573,518		255,253,746	
13. Lợi nhuận khác		2,244,639,094		2,161,958,866	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13,056,574,003	5,898,022,980	18,760,551,033	11,796,045,959
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	2,645,829,504	1,179,604,596	4,851,355,811	2,359,209,192
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10,410,744,499	4,718,418,384	13,909,195,222	9,436,836,767
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	299	136	400	271
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	299	136	400	271

Hiền

[Signature]



Nguyễn Thị Hiền
Người lập biểu

Tổng Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng giám đốc

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2/2019

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		194,815,463,538	303,713,189,763
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(235,442,415,390)	(211,487,403,431)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1,888,164,702)	(3,578,313,081)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(7,029,237,504)	(13,031,616,725)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(5,914,654,233)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		81,949,531,941	4,754,076,230
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(41,487,964,627)	(9,646,835,898)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		-14,997,440,977	70,723,096,858
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác				
21	khác		1,940,271,209	(34,305,147,651)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2,417,212,612	3,850,000,000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(22,900,000,000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			22,900,000,000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25,015,358	4,044,107,176
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4,382,499,179	(26,411,040,475)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.01	150,565,048,827	242,288,542,775
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.02	(124,760,689,954)	(277,423,893,344)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1,722,346,320)	(3,603,768,356)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		24,082,012,553	(38,739,118,925)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		13,467,070,755	5,572,937,458
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6,716,559,064	1,141,159,364
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			2,462,242
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		20,183,629,819	6,716,559,064

Hiền





Nguyễn Thị Hiền
Người lập biểu

Tổng Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 7 năm 2019